

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn

Ngày 31/12/2024	80,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.4%	9.8%	-7.0%

DT thuần Q4/24	294	tỷ VNĐ
	QoQ: ▲ 28.0 10.5%	YoY: ▲ 95.0 47.8%

LN thuần Q4/24	193	tỷ VNĐ
	QoQ: ▼17.0 -8.3%	YoY: ▲ 47.0 31.9%

LN sau thuế Q4/24	170	tỷ VNĐ
	QoQ: ▼16.0 -8.5%	YoY: ▲ 42.0 33.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024	75.5%
	YoY: +/-▼ 5.2%

ROE 2024	50.5%
	YoY: +/-▲ 14.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	59,970 - 88,537
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,166
Số lượng CPLH (CP)	102,076,982
KLGD BQ 20 phiên (CP)	335,220
Sở hữu nước ngoài	18.3%
Beta	0.93
EPS	6,787
P/E	11.8

DT thuần

2024

1,037

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 332 | 47.1%

LN thuần

2024

785

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 214| 37.6%

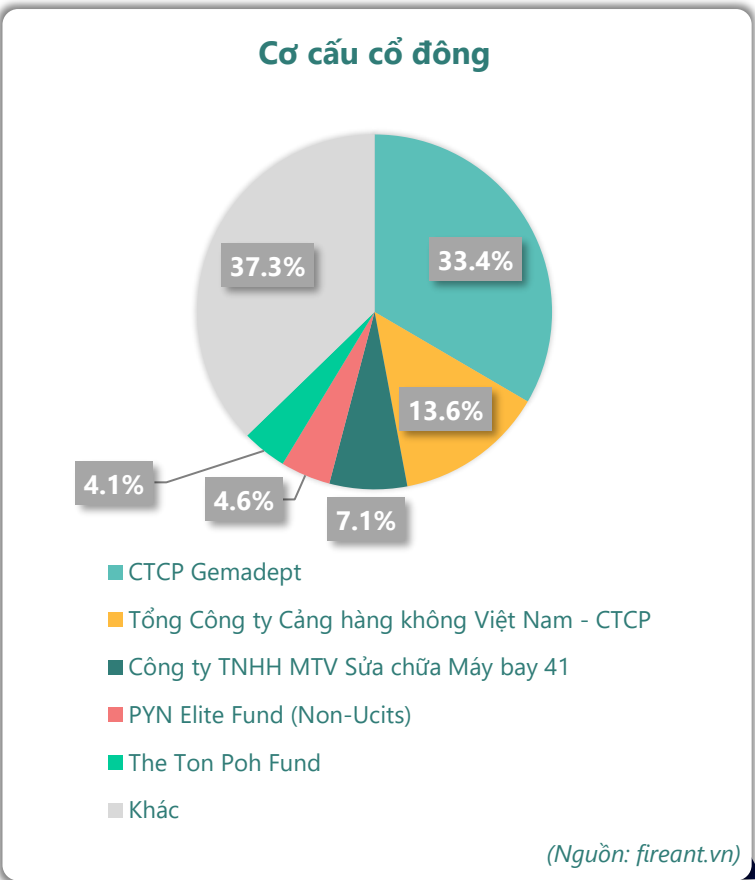
LN sau thuế

2024

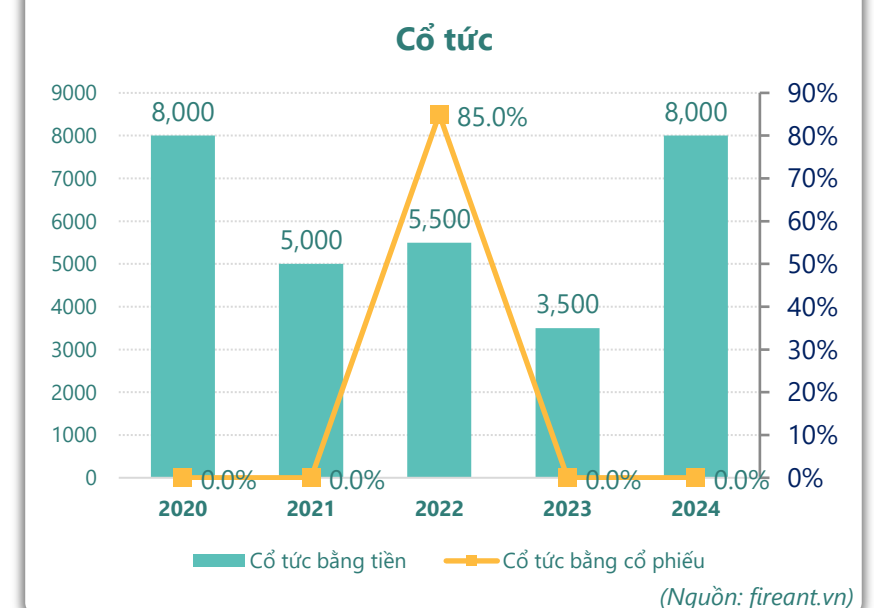
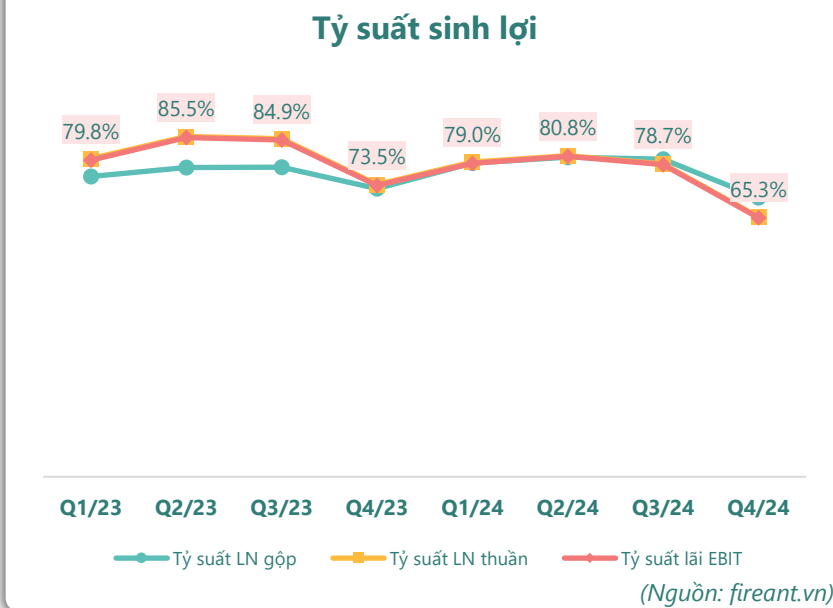
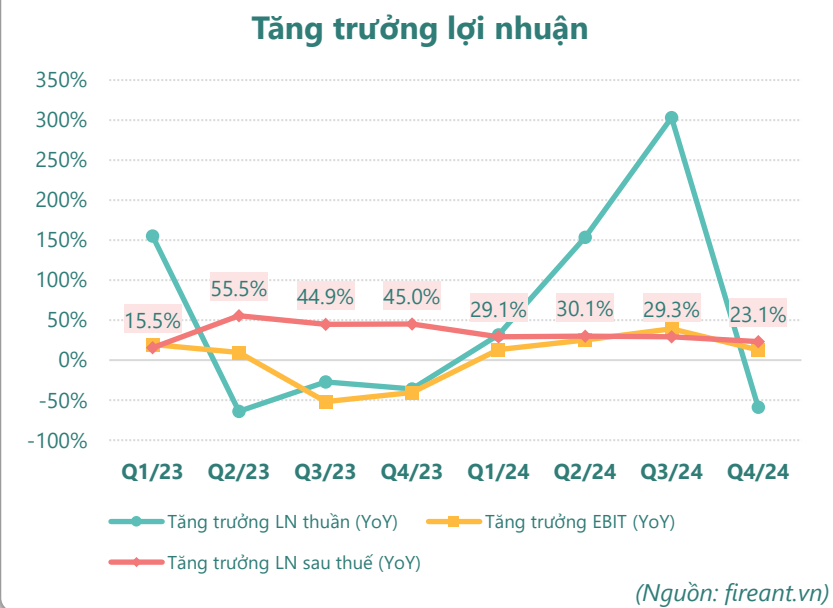
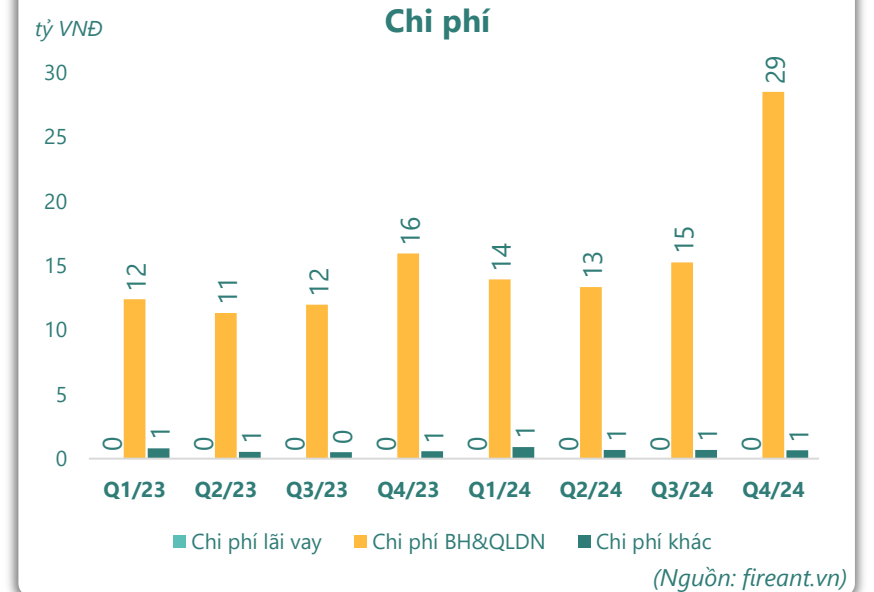
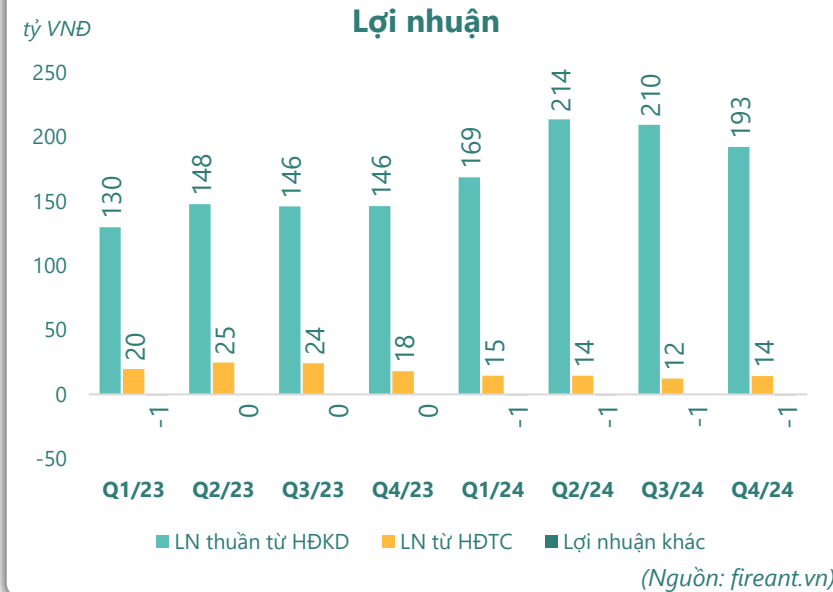
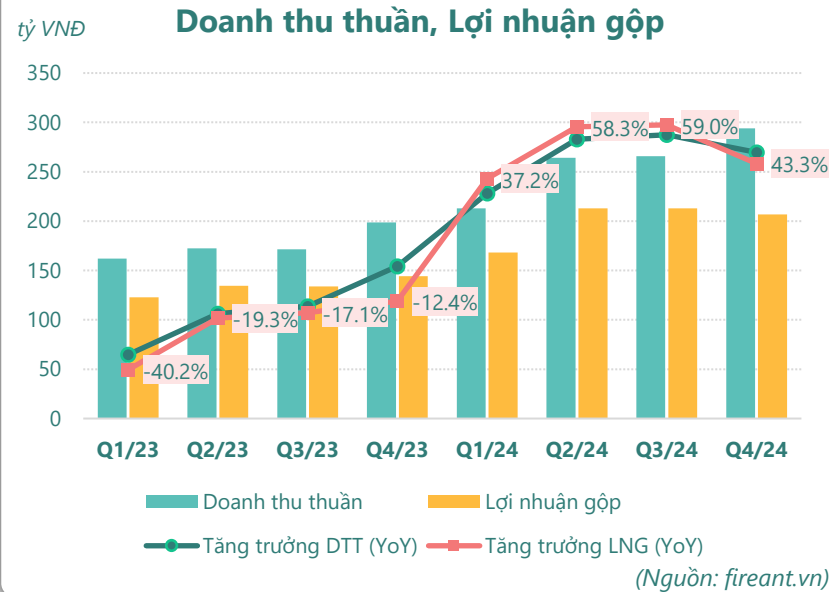
693

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 195| 39.0%



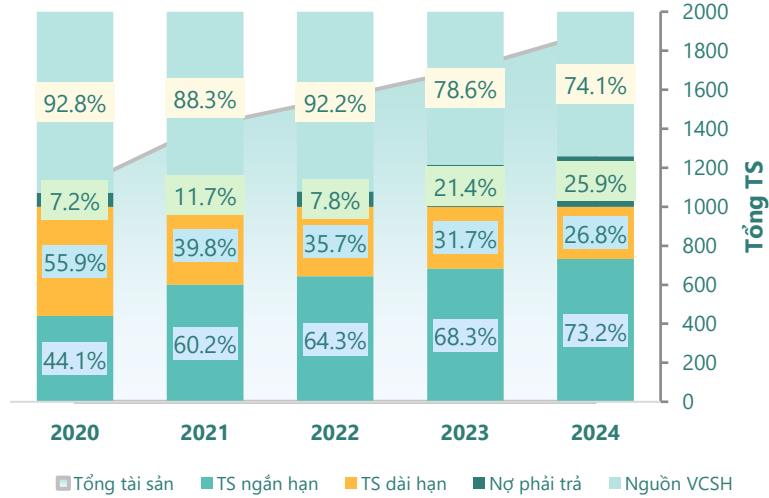
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

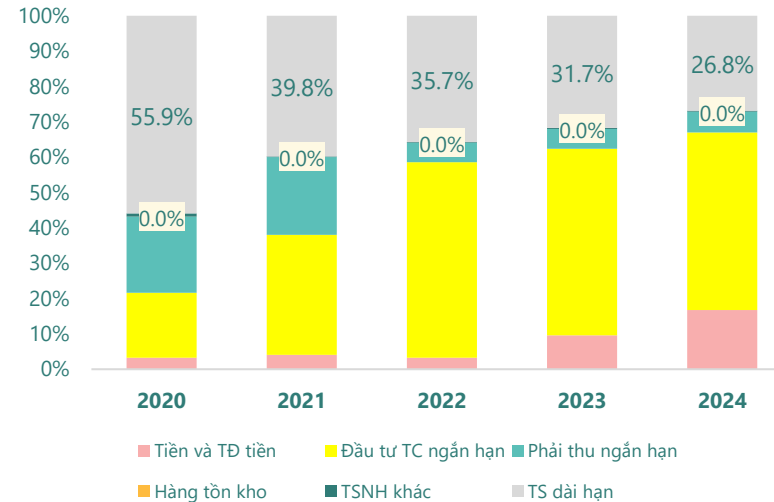
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

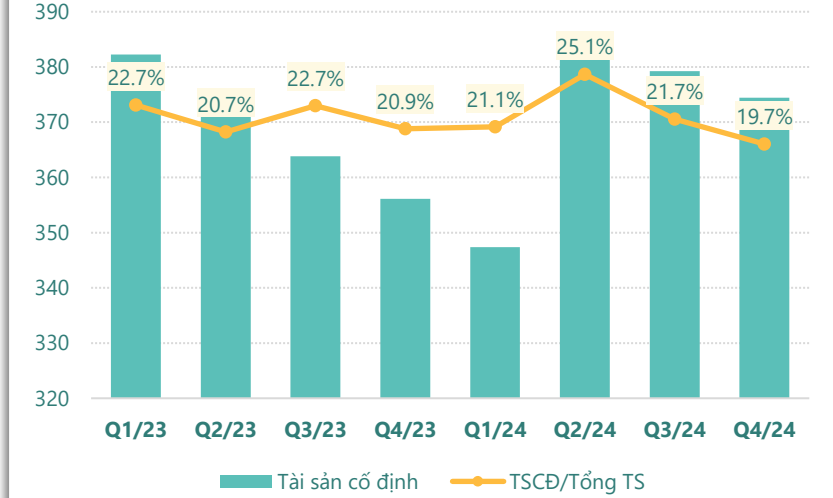
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

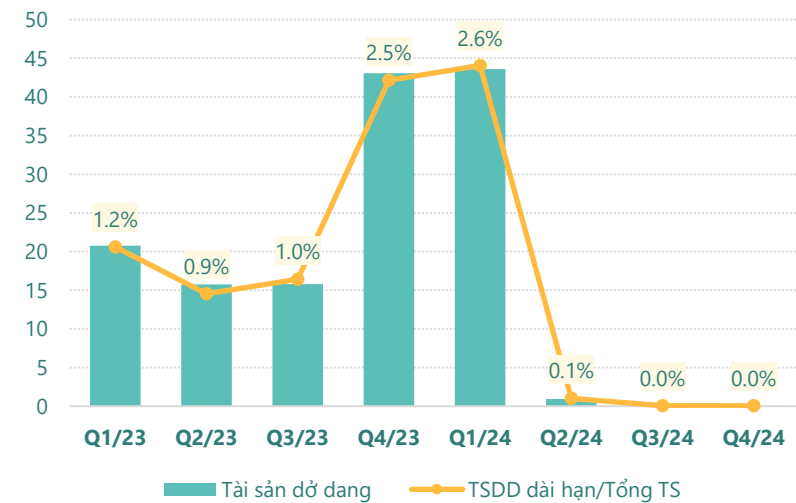
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

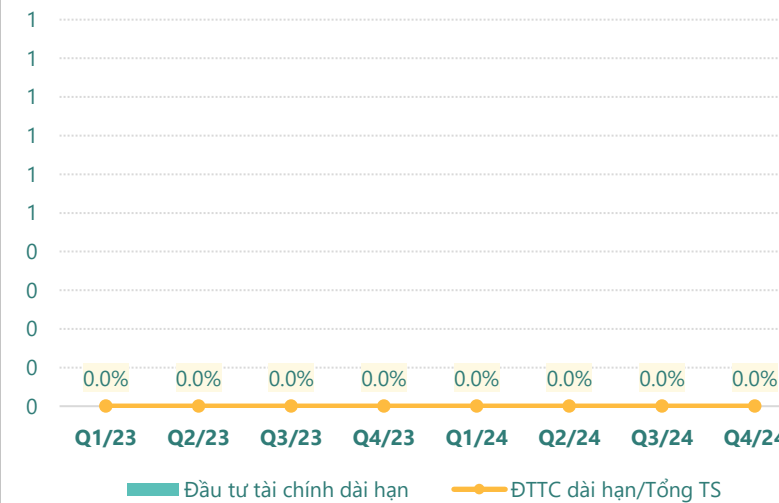
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

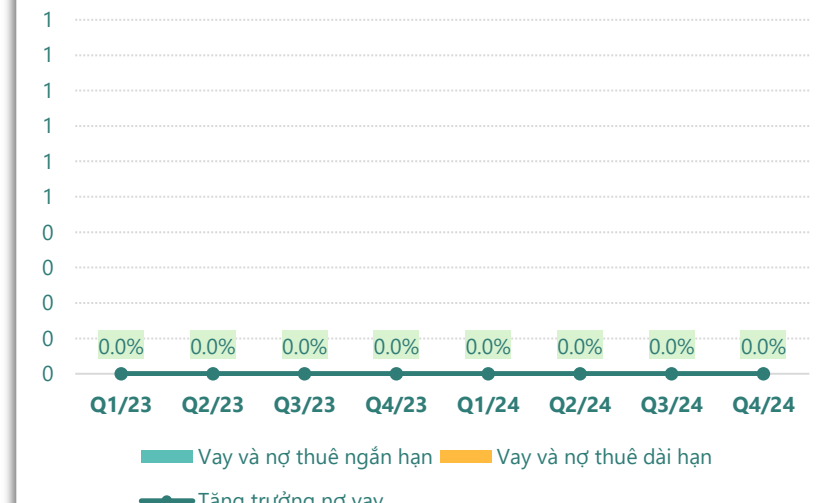
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

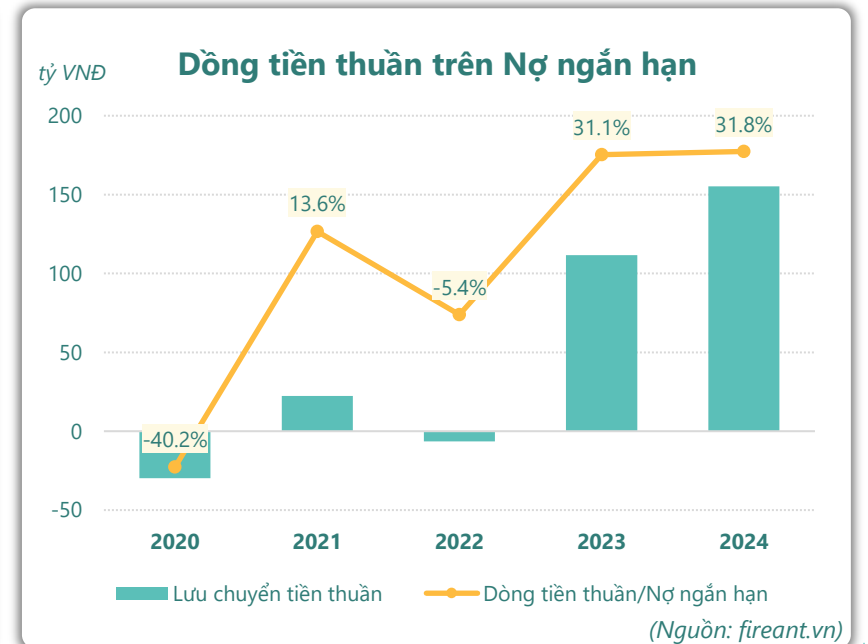
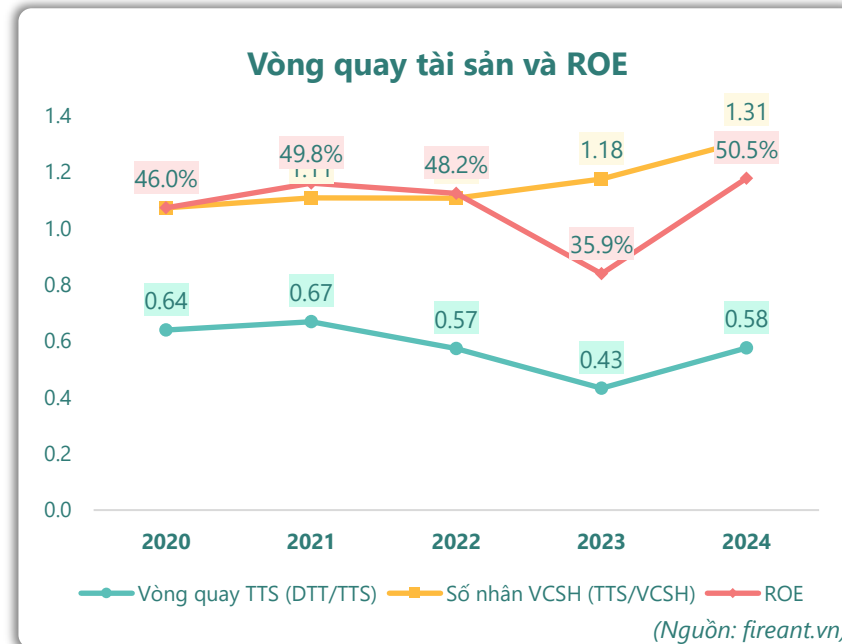
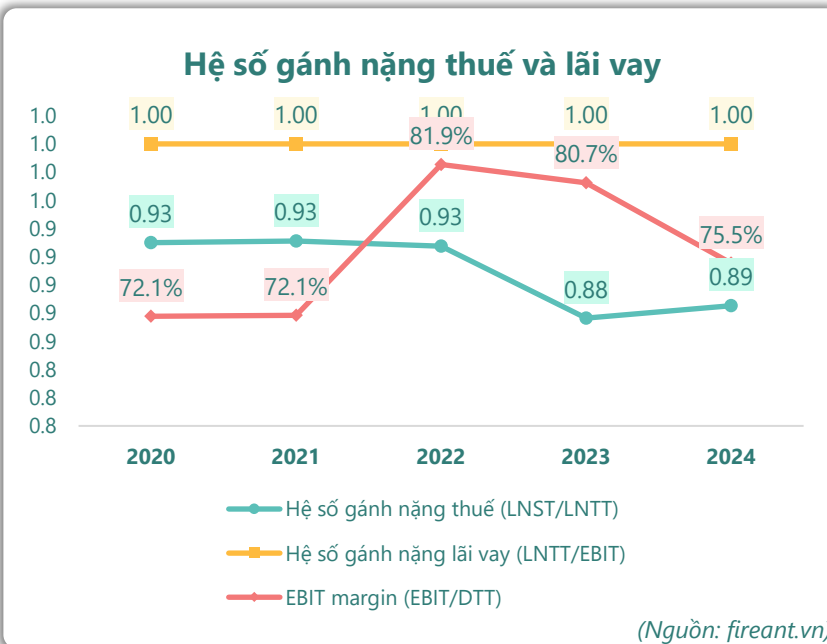
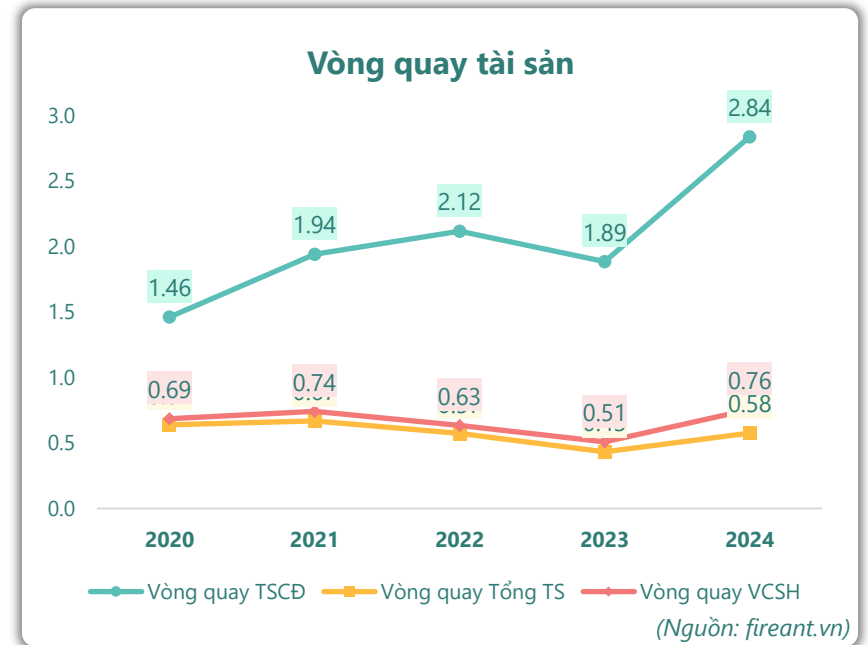
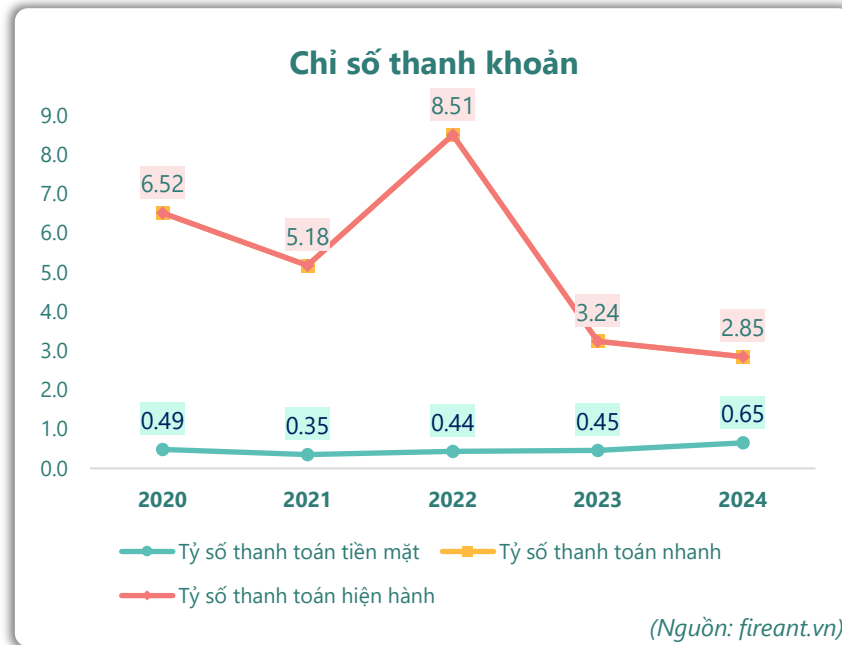
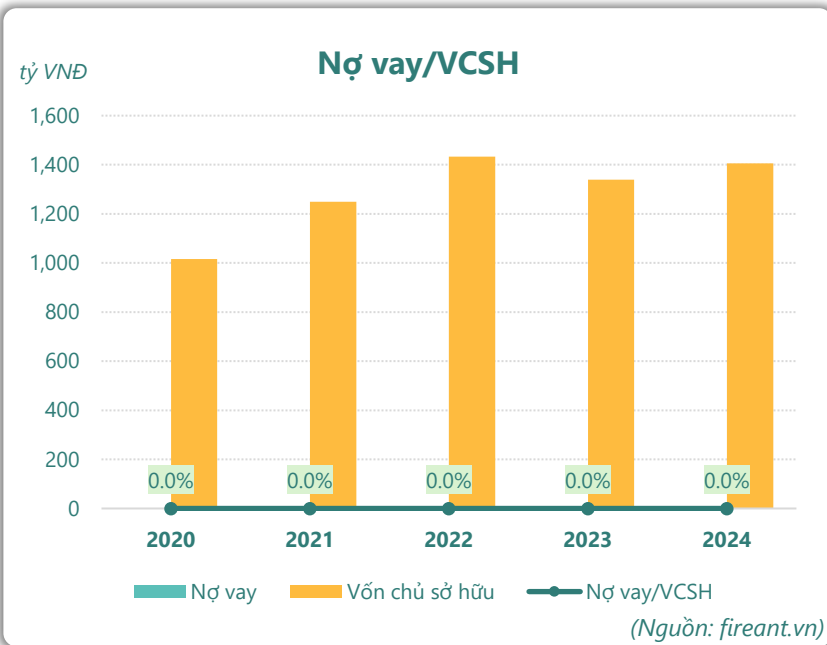
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	294	199	47.8%	1,037	705	47.1%
Giá vốn hàng bán	87.2	54.5	59.9%	236	170	39.3%
Lợi nhuận gộp	207	144	43.7%	801	535	49.6%
Doanh thu HĐTC	15.3	19.0	-19.6%	56.5	88.3	-35.9%
Chi phí TC	1.06	0.88	20.8%	1.14	1.29	-11.7%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	28.5	16.0	78.3%	71.1	51.7	37.7%
LN thuần từ HĐKD	193	146	31.9%	785	571	37.6%
Lợi nhuận khác	-0.58	-0.42	-38.5%	-2.39	-2.04	-17.5%
LN trước thuế	192	146	31.5%	783	569	37.7%
Lợi nhuận sau thuế	170	128	33.0%	693	498	39.0%
LNST của CĐ cty mẹ	170	128	33.0%	693	498	39.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	114	106	101	174	234	156
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	88.2	3.39	-14.2	155	-283	135
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-330	-18.6	-177	-303	-0.39	-22.7
Tiền đầu kỳ	199	73.6	163	73.4	100	50.9
Lưu chuyển tiền thuần	-127	91.0	-89.6	25.9	-49.5	268
Ảnh hưởng tỷ giá	1.58	-1.57	0	1.05	0	-1.96
Tiền cuối kỳ	73.6	163	73.4	100	50.9	317

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,898	1,703	11.4%
Tài sản ngắn hạn	1,388	1,163	19.4%
Tiền và tương đương tiền	317	163	94.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	954	899	6.1%
Phải thu ngắn hạn	111	96.2	15.9%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	5.65	4.32	30.8%
Tài sản dài hạn	509	540	-5.8%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	374	356	5.1%
Bất động sản đầu tư	71.4	77.5	-7.9%
Tài sản dở dang	0.06	43.1	-99.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	63.2	63.8	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	492	364	35.0%
Nợ ngắn hạn	484	358	35.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.83	12.1	-51.9%
Nợ dài hạn	7.87	5.81	35.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,406	1,339	5.0%
Vốn chủ sở hữu	1,406	1,339	5.0%
Vốn điều lệ	1,021	1,016	0.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

